

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư
GPMB dự án khu dân cư mới Nam Đồng Nấn 2, thị trấn Triệu Sơn,
huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Nghị Quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn;

Căn cứ công văn số 1087/UBND-TCKH ngày 04/5/2020 về việc thông báo giá gạo trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 8363/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện Triệu Sơn về việc Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 2, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định 6854/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án Đường giao thông nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT);

Xét Tờ trình số 2076/TTr-TNMT ngày 21/9/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 2, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa gồm các nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, vật kiến trúc cây cối, hoa màu bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 19 hộ gia đình, cá nhân
- Số hộ tái định cư: **Không.**
- Di chuyển mồ mả: **Không.**
- Số hộ có đất bị thu hồi: 13 hộ gia đình, cá nhân.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 5.385,0 m² đất trồng lúa (LUC).

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường 1 vụ Lúa, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- Bồi thường đất trồng Lúa:

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- Các chính sách hỗ trợ:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, các chính sách hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 9.000đ/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000đ/kg.

3.3. Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất:

Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.4 Bồi thường cây cối, hoa màu.

Áp dụng Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.5 Các chính sách hỗ trợ khác.

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 762.169.500 đồng.

(Bằng chữ: Bảy trăm sáu mươi hai triệu, một trăm sáu chín nghìn, năm trăm đồng).

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất:	215.400.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	323.100.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu:	26.925.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	181.800.000 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng (2%):	14.944.500 đồng.

(Chi tiết có bảng tổng hợp kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Do Nhà đầu tư bố trí.

6. Tiến độ thực hiện: Quý III năm 2020.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm:

1. Nhà đầu tư: Liên danh Công ty CPXD Tiến Đạt và Công ty CP Việt Thanh.

Bố trí đầy đủ kinh phí để HĐ. BTGPMB huyện chi trả cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

2. Hội đồng BTGPMB huyện.

Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

3. UBND thị trấn Triệu Sơn

Phối hợp với HĐ BT GPMB dự án huyện để tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dự án theo đúng phương án được duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Tài Chính - Kế hoạch, Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; Chủ tịch Hội đồng BT GPMB dự án huyện; Giám đốc Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch UBND thị trấn Triệu Sơn; Giám đốc Công ty CPXD Tiến Đạt và Giám đốc Công ty CP Việt Thanh; Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN
Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 2, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2020 của UBND huyện Triệu Sơn)

STT	Họ và tên	Địa chỉ (thôn/xóm)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Thành tiền (đồng)				Tổng
							Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Bồi thường hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	
I	Phố Tân Thanh					3.054,2	122.168.000	93.600.000	15.271.000	183.252.000	414.291.000
1	Trình Thị Ngọc	Phố Tân Thanh	LUC	24	44	531,6	21.264.000	18.000.000	2.658.000	31.896.000	73.818.000
2	Lê Thị Thước	Phố Tân Thanh	LUC	24	66			1.800.000			1.800.000
		Phố Tân Thanh	LUC	24	87						
3	Trình Huy Thắng	Phố Tân Thanh	LUC	24	67 243			1.800.000			1.800.000
4	Nguyễn Văn Vĩnh	Phố Tân Thanh	LUC	24	89	473,2	18.928.000	3.600.000	2.366.000	28.392.000	53.286.000
5	Lê Thị Tuyết(khái)	Phố Tân Thanh	LUC	24	171			10.800.000			10.800.000
6	Lê Đình Chương	Phố Tân Thanh	LUC	24	275	325,3	13.012.000	3.600.000	1.626.500	19.518.000	49.201.500
			LUC	24	185	109,0	4.360.000		545.000	6.540.000	
7	Trình Ngọc Ngọc	Phố Tân Thanh	LUC	24	187	433,3	17.332.000		2.166.500	25.998.000	45.496.500
8	Lê Ngọc Lạng	Phố Tân Thanh	LUC	24	136			1.800.000			1.800.000
			LUC	24	255						
9	Lê Đình Giang	Phố Tân Thanh	LUC	24	274	411	16.440.000	7.200.000	2.055.000	24.660.000	50.355.000
10	Hoàng Văn Sơn	Phố Tân Thanh	LUC	24	283	213,7	8.548.000	21.600.000	1.068.500	12.822.000	44.038.500
11	Hà Quang Bằng	Phố Tân Thanh	LUC	24	272			12.600.000			12.600.000
12	Hà Quang Hân	Phố Tân Thanh	LUC	24	172	505,4	20.216.000		2.527.000	30.324.000	53.067.000
13	Dương Thị Thà	Phố Tân Thanh	LUC	24	121	51,7	2.068.000		258.500	3.102.000	5.428.500
14	Hà Công Minh	Phố Tân Thanh	LUC	24	174			10.800.000			10.800.000
II	Phố giắt					2.330,8	93.232.000	88.200.000	11.654.000	139.848.000	332.934.000
15	Lê Thị Thuý (Phương)	Phố giắt	LUC	24	18	726,8	29.072.000	21.600.000	3.634.000	43.608.000	97.914.000
16	Lê Xuân Thành (Tênh)	Phố giắt	LUC	24	282	335,1	13.404.000		1.675.500	20.106.000	35.185.500
17	Nguyễn Huy Hiền	Phố giắt	LUC	21	398	701,9	28.076.000	28.800.000	3.509.500	42.114.000	102.499.500
18	Hà Văn Sy (Ngọc Đạo)	Phố giắt	LUC	24	4	291,4	11.656.000	12.600.000	1.457.000	17.484.000	43.197.000
19	Hà Quang Ngọc	Phố giắt	LUC	21	389	275,6	11.024.000	25.200.000	1.378.000	16.536.000	54.138.000
III	Cộng (III=I+II)					5.385,0	215.400.000	181.800.000	26.925.000	323.100.000	747.225.000
IV	Chi phí GPMB (IV=III*2%)										14.944.500
V	Tổng cộng										762.169.500

(Tổng kinh phí BTGPMB: Bảy trăm sáu mươi hai triệu, một trăm sáu chín nghìn, năm trăm đồng)